

ĐẶC ĐIỂM KHẨU PHẦN VÀ TÌNH TRẠNG NHÂN TRẮC CỦA SINH VIÊN Y HỆ CHÍNH QUY TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y THÁI BÌNH NĂM 2012

NINH THỊ NHUNG - Đại học Y Thái Bình

TÓM TẮT

Các tác giả đã tiến hành nghiên cứu dịch tễ học mô tả cắt ngang về đặc điểm khẩu phần và tình trạng nhân trắc sinh viên Y hệ chính quy và xác định một số yếu tố nguy cơ từ các yếu tố liên quan tới tình trạng nhân trắc của sinh viên trường Đại học Y Thái Bình. Điều tra nhân trắc 323 sinh viên thuộc năm thứ 1 và năm thứ 6 và điều tra khẩu phần 106 sinh viên trong 2 khối trên.

Kết quả cho thấy: Mức năng lượng của sinh viên đạt được là 2333.6±419.1 kcal/ngày. Tỷ lệ năng lượng do P:L:G cung cấp với Nam sinh viên là 18:23:60, nữ là 19: 23:60. 42,5% sinh viên đạt nhu cầu về năng lượng, 98,1% đạt nhu cầu về protid, đạt nhu cầu về lipid là 62,3%, đạt nhu cầu về glucid là 47,2%. Tỷ lệ sinh viên đạt nhu cầu về sắt chỉ có 9,4%, Ca/P là 40,6%, Ca là 42,5%. Chỉ có 17,9% sinh viên đạt nhu cầu về vitamin A. Về tình trạng dinh dưỡng: Không có sự tăng trưởng về chiều cao giữa sinh viên năm thứ nhất và năm thứ sáu. Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn ở sinh viên là 19,2%. Tỷ lệ thừa cân béo phì là 4,0% trong đó nam chiếm tỷ lệ cao hơn nữ.

SUMMARY

The researcher had studied a cross-sectional study in order to assess the current situation of student's anthropometric and defined some risk factor about student's anthropometric in Thai Binh medical University. 323 students were carryout from the 1st and the 6th year to identify prevalence of anthropometric and 106 students were enrolled to investigate their ration.

Result: the energy level students get were 2333.6±419.1 kcal/day. Percentage of energy provide by P:G:L were 18:23:60 with male and 19: 23:60 with female. 42,5% student get requirements energy, 98,1% get erquires to maintain Protid, get erquires to maintain lipid that 62,3%, get erquires to maintain glucid that 47,2%. Similarly, the numerous of students iron micronutrient adequate significantly were 9,4%, Ca/P was 40,6%, Ca was 42,5%. In contrast only 17,9% student get erquires to maintain vitamin A. About nutrition there has been no significant changes of high improvement between the 1st students and the 6th year students. Percentage of the lack of energy in a long time at students were 19,2%. The rate of overweight and obesity were 4%. The current rate of boys is higher than girls.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tầm vóc và thể lực người Việt Nam có sự phát triển rõ rệt trong những năm qua, tuy nhiên, chiều cao nam thanh niên Việt Nam hiện nay chỉ đạt 163,7cm, thấp hơn 13,1cm so với chuẩn và chiều cao trung bình của nữ Việt Nam là 153cm, thua kém 10,7cm so với chuẩn. Cân nặng của người Việt cũng thấp hơn so với chuẩn quốc tế khá nhiều. Để nhanh chóng nâng cao tầm vóc, sức khỏe, thể lực của người Việt Nam, Bộ Văn hóa,

Thể thao và Du lịch đã xây dựng đề án chương trình tổng thể nâng cao thể lực và tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2010-2030 nhằm đạt mục tiêu đến năm 2020 chiều cao trung bình của nam đạt 167cm và 157cm đối với nữ.

Chế độ dinh dưỡng hợp lý, rèn luyện thể dục thể thao là các yếu tố giúp gia tăng đáng kể tầm vóc người trưởng thành. Tuy nhiên chăm sóc sức khỏe của nhóm tối tượng từ 18- 25 (chủ yếu là sinh viên) hiện nay chưa được quan tâm. Chất lượng cuộc sống sinh viên ngày càng thấp. giá cả các loại mặt hàng nhu yếu phẩm tăng cao. Những yếu tố đó đã ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển cả về thể chất và tinh thần, ảnh hưởng tới chất lượng học tập. Xuất phát từ thực tế đó chúng tôi tiến hành nghiên cứu với mục tiêu:

1. Mô tả đặc điểm khẩu phần của sinh viên Y hệ chính quy trường đại học Y Thái Bình năm 2012
2. Đánh giá tình trạng nhân trắc dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của sinh viên Y hệ chính qui trường đại học Y Thái Bình năm 2012.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu.

1.1. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên Y hệ chính qui dài hạn năm thứ nhất và sinh viên năm thứ 6 trường Đại học học Y Thái Bình.

1.2. Địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện tại trường Đại học Y Thái Bình.

1.3. Thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu tiến hành từ 3/2012 đến hết 6/2012

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp dịch tễ học mô tả cắt ngang.

2.2. Phương pháp chọn mẫu và cỡ mẫu

a) Cỡ mẫu

* Công thức tính cỡ mẫu đánh giá tình trạng nhân trắc:

$$n = Z_{(1-\alpha/2)}^2 \frac{p \times (1 - p)}{d^2}$$

- n: Cỡ mẫu nghiên cứu.

- Với độ tin cậy 95%, ta có $Z_{(1-\alpha/2)} = 1,96$

- d: Sai số cho phép, chọn d = 0,04

- p: Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn ở sinh viên tỷ lệ CED 16%.

Thay vào công thức được 323 sinh viên/ trường.

* Công thức tính cỡ mẫu điều tra khẩu phần:

$$n = \frac{Z^2 \times \sigma^2 \times N}{(e^2 \times N) + (Z^2 \times \sigma^2)}$$

Trong đó:

n: tổng số sinh viên cần điều tra khẩu phần của 1 khối

σ: độ lệch chuẩn của nhiệt lượng trung bình ăn vào (400 kcal)

e: sai số cho phép (100 kcal)
z: độ tin cậy đòi hỏi 95% (z = 1.96)

N: tổng số sinh viên của tổng thể điều tra (323)

Tính ra cỡ mẫu n = 53 sinh viên cho một khối. Như vậy số sinh viên cần điều tra khẩu phần là: 53 sinh viên/khối x 2 khối = 106 sinh viên.

Như vậy tiến hành đánh giá tình trạng nhân trắc trên 323 sinh viên và điều tra khẩu phần trên 106 sinh viên thuộc 2 khối Y1- Y6 hệ dài hạn.

b) Phương pháp chọn mẫu

- Chọn khối: chủ định chọn 2 khối sinh viên thuộc năm thứ nhất và năm thứ 6 thuộc hệ chính qui dài hạn. Mỗi khối chọn 2-3 lớp

- Chọn đối tượng để điều tra

+ Đánh giá tình trạng nhân trắc: Điều tra toàn bộ số sinh viên đang học tại các lớp được chọn vào nghiên cứu sao cho đủ cỡ mẫu đã tính.

+ Điều tra khẩu phần: Từ danh sách các sinh viên đã điều tra tình trạng dinh dưỡng bốc thăm ngẫu nhiên theo giới theo lớp lấy 53 sinh viên/khối.

2.3. Một số kỹ thuật áp dụng trong nghiên cứu

2.3.1. Phỏng vấn đối tượng nghiên cứu

+ Điều tra tập tính dinh dưỡng và tần suất thức ăn

Xác định tần số tiêu thụ thực phẩm trong tuần qua, tháng qua, năm qua theo phương pháp thường quy của Viện Dinh dưỡng. Phỏng vấn trực tiếp đối tượng theo bảng kiểm đã chuẩn bị sẵn với danh mục các thực phẩm phổ biến tại Thái Bình.

+ Kỹ thuật hỏi ghi khẩu phần 24 giờ

2.3.2. Kỹ thuật cân

Sử dụng cân SECA (độ chính xác 0,01kg).

2.3.3. Kỹ thuật đo

- Đo chiều cao đứng:

- Đo tỷ trọng mô cơ thể: sử dụng là máy đo điện trở sinh học OMRON với độ chính xác 0,1%

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1: Phân bố đối tượng theo giới và tuổi

Tuổi	Nam (n = 128)		Nữ (n = 195)		Chung (n = 323)	
	n	%	N	%	n	%
19 tuổi	72	56.2	110	56.4	182	56.3
24 tuổi	56	43.8	85	43.6	141	43.7

Kết quả bảng 1 thấy: Tổng số sinh viên điều tra là 323 trong đó: Nam sinh viên chiếm 39.6%, nữ chiếm 60.4%. Phân bố theo tuổi: 19 tuổi chiếm 56.3%, 24 tuổi chiếm 43.7%.

1. Mô tả đặc điểm khẩu phần của sinh viên trường Đại học Y Thái Bình

Bảng 2: Giá trị NLKP (Kcal/ngày) của sinh viên theo tuổi và giới

Gới Tuổi	Nam $\bar{X}\pm SD$	Nữ $\bar{X}\pm SD$	Chung $\bar{X}\pm SD$	p
19 tuổi	2414.5± 347.7	2318.4± 260.8	2363.7± 305.7	>0.05
24 tuổi	2619.1± 574.1	2079.5± 306.4	2303.5± 509.3	<0.001
Chung	2510.3± 473.5	2192.9± 307.8	2333.6± 419.1	<0.001
p	>0.05	<0.01	>0.05	

Kết quả bảng 2 cho thấy: Giá trị năng lượng khẩu phần trung bình là 2333.6 Kcal/ngày và khác nhau giữa nam và nữ với p<0.001.

Bảng 3: Tính cân đối giữa các chất sinh năng lượng khẩu phần của sinh viên theo giới

Các chất sinh năng lượng	Nam $\bar{X}\pm SD$ n= 47	Nữ $\bar{X}\pm SD$ n= 59	p
NLKP (Kcal)	2510.3±473.5	2192.9±307.8	<0.001
Protein(%)	18.4±4.4	18.6±3.9	>0.05
Pđv/ts	0.5±0.2	0.5±0.2	>0.05
Lipid(%)	23.1±9.6	22.9±9.2	>0.05
Lđv/ts	0.6±0.2	0.6±0.2	>0.05
Carbohydrate(%)	58.9±12.5	59.8±10.6	>0.05

Xét về tính cân đối của các chất sinh năng lượng trong khẩu phần bảng 3 cho thấy tỷ lệ P:L:G trong khẩu phần là cân đối (nam là 18:23:60, nữ là 19: 23:60). Giá trị trung bình về phần trăm về protein, lipid và carbohydrate trong khẩu phần của nam và nữ là ngang nhau, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (p>0.05). Đặc biệt trung bình về tỷ lệ Pđv/ts, Lđv/ts trong khẩu phần của nam và nữ là bằng nhau.

Bảng 4: Tỷ lệ sinh viên đạt nhu cầu về các chất sinh năng lượng khẩu phần

	n	Nhu cầu khuyến nghị	Tỷ lệ đạt		
			SL	%	
Năng lượng (Kcal)	Nam	47	2700	15	31.9
	Nữ	59	2300	30	50.8
	Chung	106	-	45	42.5
Năng lượng do protein đóng góp (%)	Nam	47	12-14	46	97.9
	Nữ	59		58	98.3
	Chung	106		104	98.1
Năng lượng do lipid đóng góp (%)	Nam	47	18-25	32	68.1
	Nữ	59	20-25	35	59.3
	Chung	106	-	67	63.2
Năng lượng do glucid đóng góp (%)	Nam	47	61-70	23	48.9
	Nữ	59		27	45.8
	Chung	106		50	47.2

Đánh giá về tỷ lệ sinh viên đạt về nhu cầu các chất sinh năng lượng trong khẩu phần bảng 4 cho thấy gần 100% khẩu phần của sinh viên là đạt nhu cầu về năng lượng do protein đóng góp trong khi đó tỷ lệ sinh viên có khẩu phần đạt về năng lượng khẩu phần, đạt về năng lượng do protid và glucid chỉ ở mức trên dưới 50%.

3. Tình trạng nhân trắc của sinh viên và một số yếu tố liên quan

Bảng 5: So sánh tăng trưởng chiều cao, cân nặng giữa sinh viên năm thứ nhất và sinh viên năm thứ sáu

Tuổi	n	Cân nặng $\bar{X}\pm SD$		Chiều cao $\bar{X}\pm SD$	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ
19 tuổi	182	55.5±5.6	48.1±4.5	167.3±5.5	156.7±4.7
24 tuổi	141	57.2±5.2	47.2±4.1	166.5±5.1	155.9±4.6
Chung	323	56.3±5.5	47.7±4.4	166.9±5.3	156.4±4.7
p		>0.05	>0.05	>0.05	>0.05

So sánh tăng trưởng chiều cao, cân nặng giữa sinh viên năm đầu và sinh viên năm cuối cho thấy:

Cân nặng (kg) trung bình của nam và nữ năm đầu lần lượt là 55.5 và 48.1, năm cuối lần lượt là 57.2 và 47.2. Sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $p>0.05$. Chiều cao (cm) trung bình của nam và nữ năm đầu lần lượt là 167.3 và 156.7, năm cuối lần lượt là 166.9 và 156.4. Sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $p>0.05$. Như vậy không có sự tăng trưởng về cả chiều cao và cân nặng giữa sinh viên năm đầu và sinh viên năm cuối.

Bảng 6: Tình trạng dinh dưỡng của sinh viên theo BMI và theo giới

BMI	Nam N=128		Nữ N=195		Chung N=323		p
	SL	%	SL	%	SL	%	
Thiếu NLTD	18	14.1	44	22.6	62	19.2	>0.05
Bình thường	98	76.6	150	76.9	248	76.8	>0.05
Thừa cân, béo phì	12	9.4	1	0.5	13	4.0	<0.001

- Tỷ lệ sinh viên bị thiếu năng lượng trường diễn là 19.2% trong đó tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn ở giới nữ là 22.6% cao hơn so với tỷ lệ này ở nam là 14.1. Sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $p>0.05$.

- Tỷ lệ sinh viên thừa cân béo phì chiếm tỷ lệ thấp 4.0% trong đó nam có 9.4% và tỷ lệ này ở nữ là không đáng kể chỉ 0.5%. Sự khác biệt này là có ý nghĩa thống kê với $p<0.001$.

Bảng 7: Mối liên quan giữa chi phí ăn hàng tháng của sinh viên với tình trạng dinh dưỡng

Chi phí ăn uống	n	Tình trạng dinh dưỡng				OR (CI95 %)	p	
		Thiếu NLTD n=62		Bình thường n=248				
		SL	%	SL	%			
<1 triệu đồng	Có	117	25	21.4	88	75.2	1.2 (0.7- 2.2)	>0.05
Không	206	37	18.0	160	77.7			

Kết quả bảng 7 cho thấy: Những sinh viên có mức chi phí dưới 1 triệu đồng/tháng có tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn là 21.4% cao hơn những sinh viên có mức chi phí trên 1 triệu/tháng (không dưới 1 triệu/tháng) có tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn là 18.0%. Sự khác biệt với $OR>1$ và $p>0.05$.

Bảng 8: Mối liên quan giữa số anh chị em trong gia đình với tình trạng dinh dưỡng của sinh viên

Số anh chị em trong GD	n	Tình trạng dinh dưỡng				OR (CI95%)	p
		Thiếu NLTD n=62		Bình thường n=248			
		SL	%	SL	%		
> 2	140	25	17.9	107	76.4	0.89 0.5-1.6	>0.05
≤ 2	183	37	20.2	141	77.0		

Kết quả bảng 8 cho thấy: những sinh viên trong gia đình có từ 2 anh chị em trở lên có tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn là 17.9% thấp hơn những sinh viên trong gia đình có ≤ 2 anh chị em tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn là 20.2. Khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $OR=0.89$ và $p>0.05$.

BÀN LUẬN

Các nghiên cứu về thói quen ăn uống của người dân Việt Nam đã chỉ ra rằng gạo vẫn là thực phẩm chủ

yếu cung cấp năng lượng và protein trong bữa ăn, chiếm tới 83% tổng số năng lượng khẩu phần. Gạo cũng là nguồn chính cung cấp protein, tới 70% trong tổng số protein khẩu phần. Việc tiêu thụ thực phẩm giàu protein động vật và chất béo đặc biệt thấp. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy: Giá trị năng lượng khẩu phần trung bình là 2333.6 Kcal/ngày và khác nhau giữa nam và nữ với $p<0.001$.

Xét về tính cân đối của các chất sinh năng lượng trong khẩu phần bảng 3.3 cho thấy tỷ lệ P:L:G trong khẩu phần là cân đối (nam là 18:23:60, nữ là 19:23:60). Giá trị trung bình về phần trăm về protein, lipid và carbohydrate trong khẩu phần của nam và nữ là ngang nhau, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p>0.05$). Đặc biệt trung bình về tỷ lệ Pđv/ts, Lđv/ts trong khẩu phần của nam và nữ là bằng nhau

Đánh giá về tỷ lệ sinh viên đạt về nhu cầu các chất sinh năng lượng trong khẩu phần bảng 4 cho thấy gần 100% khẩu phần của sinh viên là đạt nhu cầu về năng lượng do protein đóng góp trong khi đó tỷ lệ sinh viên có khẩu phần đạt về năng lượng khẩu phần, đạt về năng lượng do protid và glucid chỉ ở mức trên dưới 50%. Kết quả các nghiên cứu cắt ngang sau những khoảng thời gian khác nhau, một số nghiên cứu cho thấy có sự cải thiện rõ rệt trong khẩu phần ăn của người dân. Theo tác giả Lê Bạch Mai đánh giá xu hướng tiêu thụ thực phẩm của người Việt Nam giai đoạn 1985-2005 cho thấy có sự thay đổi đáng kể về cơ cấu bữa ăn. Gạo vẫn là loại lương thực chính nhưng đã giảm đi từ 457g/người/ngày năm 1985 xuống còn 397g/người/ngày năm 2000. Năng lượng bình quân đầu người hầu như giữ nguyên: 1916 Kcal năm 1995 và 1903 Kcal năm 2004. Sau một thập kỷ, tổng số protid và tỷ lệ năng lượng do protid trong khẩu phần tăng nhiều so với 10 năm trước đây đặc biệt là sự biến đổi về chất lượng protid rất đáng chú ý: Tỷ lệ Pđv/Pts là 49,4% so với trước đây là 40,6%. Tỷ lệ năng lượng do lipid cung cấp tăng từ 18,8% ở thời điểm năm 1995 lên 20,9% vào thời điểm năm 2004. Tỷ lệ năng lượng do các chất protid, lipid, glucid là 15,2; 18,8; 66,0 ở thời điểm năm 1995 và 17,4; 20,9; 61,7 ở thời điểm 2004.

Người ta nhận thấy mô hình tăng trưởng của cơ thể không đứng yên mà thay đổi theo thời gian thông qua nhiều thế hệ, người ta gọi đó là các biến đổi thế tục về tăng trưởng. Có thể quan sát các biến đổi thế tục về tăng trưởng thông qua theo dõi biến đổi tâm vóc (chiều cao, cân nặng) ở trẻ em theo tuổi, biến đổi chiều cao của người trưởng thành hay chiều cao cuối cùng (có thể tăng hay giảm). Các nhà tăng trưởng học cho rằng khuynh hướng gia tăng tăng trưởng là do sự cải thiện về điều kiện sống, dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe. Do đó các thay đổi thế tục về tăng trưởng là chỉ tiêu tốt về mức sống, điều kiện dinh dưỡng - vệ sinh và sự phân cực trong xã hội. Ở Bồ Đào Nha, dọc theo thế kỷ XX (1904 -2000) chiều cao của nam thanh niên 18 tuổi tăng lên 8,93 cm, mỗi thập kỷ tăng gần 1 cm. Ở Nhật Bản trong thời kỳ 1955 - 1977, chiều cao của người trưởng thành nam đã tăng 4,3 cm (trung bình 2,1 cm/thập kỷ và ở người trưởng thành nữ tăng 2,7 cm

(trung bình 1,3 cm/thập kỷ). Trong nghiên cứu này cho thấy: Tỷ lệ sinh viên bị thiếu năng lượng trường diễn là 19,2% trong đó tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn ở giới nữ là 22,6% cao hơn so với tỷ lệ này ở nam là 14,1. Sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $p>0,05$. Tỷ lệ sinh viên thừa cân béo phì chiếm tỷ lệ thấp 4,0% trong đó nam có 9,4% và tỷ lệ này ở nữ là không đáng kể chỉ 0,5%. Sự khác biệt này là có ý nghĩa thống kê với $p<0,001$.

Tăng trưởng là tấm gương phản chiếu các điều kiện sống. Tăng trưởng kém là biểu hiện của nghèo đói, thiếu dinh dưỡng và khi điều kiện sống khá hơn thì tăng trưởng được cải thiện. Nhiều yếu tố kinh tế xã hội có ảnh hưởng đến tăng trưởng đã được biết đến như tầng lớp xã hội, vùng đô thị và nông thôn, vùng địa lý, điều kiện nhà ở kém và chật chội.

Nhiều nghiên cứu cho thấy kinh tế gia đình có ảnh hưởng tới TTDD của đối tượng được nghiên cứu. Khi kinh tế phát triển, thu nhập cao, mức chi cho ăn uống sẽ tăng lên, mọi người tiếp cận được với những thực phẩm giàu dinh dưỡng hơn. Garcia và Alderman (1989) nghiên cứu về 800 gia đình nông thôn thuộc 4 tỉnh ở Pakistan cho thấy những gia đình có thu nhập thấp cả nam và nữ đều có BMI thấp hơn những gia đình có thu nhập cao nhất. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy: Những sinh viên có mức chi phí dưới 1 triệu đồng/tháng có tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn là 21,4% cao hơn những sinh viên có mức chi phí trên 1 triệu/tháng (không dưới 1 triệu/tháng) có tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn là 18,0%. Sự khác biệt với $OR>1$ và $p>0,05$.

những sinh viên trong gia đình có từ 2 anh chị em trở lên có tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn là 17,9% thấp hơn những sinh viên trong gia đình có ≤ 2 anh chị em tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn là 20,2. Khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $OR=0,89$ và $p>0,05$.

KẾT LUẬN

1. Mô tả đặc điểm khẩu phần của sinh viên trường đại học Y Thái Bình năm 2012.

- Mức năng lượng của sinh viên đạt được là $2333,6\pm 419,1$ kcal/ngày, trong đó nam cao hơn nữ với $p<0,01$

- Tỷ lệ năng lượng do P:L:G cung cấp với Nam sinh viên là 18:23:60, nữ là 19: 23:60.

- Tỷ lệ sinh viên đạt nhu cầu về năng lượng chiếm 42,5%, đạt nhu cầu về protid là 98,1%, đạt nhu cầu về lipid là 62,3%, đạt nhu cầu về glucid là 47,2%

- Tỷ lệ sinh viên đạt nhu cầu về sắt chỉ có 9,4%, Ca/P là 40,6%, Ca là 42,5%. Chỉ có 17,9% sinh viên đạt nhu cầu về vitamin A

2. Tình trạng dinh dưỡng của sinh viên và một số yếu tố liên quan

- Không có sự tăng trưởng về chiều cao giữa sinh viên năm thứ nhất và năm thứ sáu.

- Tỷ lệ thiếu năng lượng trường diễn ở sinh viên là 19,2%, trong đó nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam với $p>0,05$. Tỷ lệ thừa cân béo phì là 4,0% trong đó nam chiếm tỷ lệ cao hơn nữ với $p<0,05$.

- Một số yếu tố liên quan đến tình trạng thiếu năng lượng trường diễn của sinh viên

+ Sinh viên có mức chi phí cho ăn uống dưới 1 triệu đồng/tháng

+ Những sinh viên không ăn cùng gia đình

+ Những sinh viên ăn thịt, cá và hải sản, đậu đỗ không thường xuyên

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế - Viện Dinh dưỡng (2000). Bảng thành phần dinh dưỡng thực phẩm Việt Nam, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

2. Bộ Y tế - Viện Dinh dưỡng (2003). Tổng điều tra dinh dưỡng năm 2000. Nhà xuất bản y học Hà Nội

3. Từ Giấy (1999). Một số vấn đề Dinh dưỡng ứng dụng. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội, tr 42-46.

4. Lê Bạch Mai, Hà Huy Khôi. "Xu hướng diễn biến về tiêu thụ thực phẩm trong bữa ăn của người Việt Nam (1985- 2005)". Tạp chí Dinh dưỡng và thực phẩm 3(2+3) - 2007. Tr 36-43

5. Phạm Thị Thanh Nhân, Phạm Duy Tường. "Biến đổi khẩu phần ăn hộ gia đình sau 6 năm 1999-2005 tại 6 xã huyện Đông Anh, Hà Nội. Tạp chí Dinh dưỡng và thực phẩm 2 (3+4) 2006. Tr 81-84

6. Lê Thị Hợp, Hà Huy Khôi, Xu hướng tăng trưởng thể tục của người Việt Nam và định hướng của Chiến lược Quốc gia về Dinh dưỡng trong giai đoạn 2011-2020, Tạp chí DD&TP Tập 6 - số 3+4 - Tháng 10 năm 2010.